

LUẬN THẬP TRỤ TỶ BÀ SA
QUYỂN 16

Phẩm 31: HỘ GIỚI

Bồ tát này tu tập thực hành các thiện đạo như vậy:

*Đối với Tổng tướng và biệt tướng,
Thiện nghiệp đạo-bất thiện nghiệp đạo,
Mỗi loại có hai loại quả báo,
Tất cả đều phân biệt biết rõ.*

Tổng tướng về quả báo của mười thiện nghiệp đạo, hoặc sinh lên cõi trời, hoặc sinh trong loài người. Biệt tướng về quả báo: Thiện hạnh xa rời sát sinh, có hai loại quả báo:

1. Sống lâu.
2. ít bệnh.

Thiện hạnh xa rời trộm cắp, có hai loại quả báo:

1. Rất giàu có.
2. Chỉ một mình mình có của cải

Thiện hạnh xa rời tà dâm, có hai loại quả báo:

1. Người vợ trinh tiết hiền lành.
2. Không bị người khác làm hại.

Thiện hạnh xa rời nói dối, có hai loại quả báo:

1. Không bị người khác phỉ báng.
2. Không bị người khác lừa dối.

Thiện hạnh xa rời hai lưỡi, có hai loại quả báo:

1. Cảm được quyến thuộc tốt đẹp.
2. Không bị người khác phá hoại.

Thiện hạnh xa rời nói thô ác, có hai loại quả báo:

1. Tùy ý nghe được những âm thanh mà mình ưa thích.
2. Không có tranh chấp.

Thiện hạnh xa rời nói lời tán loạn, có hai loại quả báo:

1. Mọi người tin nhận những lời mình nói.
2. Lời nói ra thật chắc chắn.

Thiện hạnh xa rời tham lam, có hai loại quả báo:

1. Biết vừa đủ.
2. Ít ham muốn.

Thiện hạnh xa rời sân hận, có hai loại quả báo:

1. Ở nơi mình sinh sống thường cầu mong điều tốt đẹp cho người.
2. không ưa làm não chúng sinh.

Thiện hạnh chánh kiến, có hai loại quả báo:

1. Xa rời nịnh hót quanh co.
2. Thấy những điều thanh tịnh.

Mười bất thiện nghiệp đạo cũng như vậy. Tổng tướng về quả báo, hành bất thiện bậc thượng thì rơi vào địa ngục, hành bất thiện bậc Trung thì rơi vào súc sinh, hành bất thiện bậc hạ thì rơi vào ngạ quỷ. Biệt tướng về quả báo:

Bất thiện hạnh sát sinh, có hai loại quả báo:

1. Đoản mạng.
2. Nhiều bệnh.

Bất thiện hạnh trộm cướp, có hai loại quả báo:

1. Bần cùng.
2. Mất mát tiền của.

Bất thiện hạnh tà dâm, có hai loại quả báo:

1. Gặp phải người vợ xấu ác lại không trinh tiết lương thiện.
2. Người khác làm hại.

Bất thiện hạnh nói dối, có hai loại quả báo:

1. Bị người khác phỉ báng.
2. Bị người khác lừa dối.

Bất thiện hạnh nói hai lưỡi, có hai loại quả báo:

1. Gặp phải quyến thuộc xấu xa.
2. Quyến thuộc nhất định phá hoại.

Bất thiện hạnh nói thô ác, có hai loại quả báo:

1. Tai nghe tiếng dữ dằn.
2. Thường xảy ra tranh chấp.

Bất thiện hạnh nói lời tán loạn, có hai loại quả:

1. Lời nói không đáng tin nhận.

2. Nói không có đầu đuôi.

Bất thiện hạnh tham lam, có hai loại quả báo:

1. Tâm không biết vừa đủ.

2. Ham muốn nhiều không thỏa mãn.

Bất thiện hạnh sân hận, có hai loại quả báo:

1. Tánh hung ác.

2. Ưa làm hại chúng sinh.

Bất thiện hạnh tà kiến, có hai loại quả báo:

1. Tâm niệm nịnh hót quanh co.

2. Rơi vào trong tà kiến.

Biết rời yêu quý vui với pháp,

Tâm không lay động đối với pháp,

Ở giữa tất cả các chúng sinh,

Tâm từ bi trở nên rộng lớn.

Yêu quý pháp, nghĩa là chỉ yêu quý đối với pháp, lại không có điều gì hơn được. Pháp nói trong này, tức là trước tiên nói đến mười thiện nghiệp đạo. Vui với pháp, nghĩa là chỉ vui thích đối với pháp, lại không có điều gì khác nữa. Tâm không lay động đối với pháp, nghĩa là thậm chí mất mạng nhưng cuối cùng vẫn không rời bỏ pháp. Bồ tát thực hành theo pháp như vậy, ở giữa chúng sinh thì tâm Từ Bi trở nên rộng lớn hơn. Trong địa thứ nhất tuy có Từ Bi nhưng không bằng ở địa này, bởi vì thông suốt nhân duyên-nghiệp báo tội phước, chúng sinh đáng thương đều bởi vì nghiệp mà không thể nào tự tại được, vì vậy tâm không có ý niệm sân hận oán ghét đối với chúng sinh. Thực hành như vậy cho nên Từ Bi trở nên rộng lớn, dấy lên ý niệm như vậy:

Kỳ quái làm sao các chúng sinh!

Rơi vào trong hố sâu tà kiến

Mình cần phải nói rõ chánh kiến,

Khiến họ được tiến vào chánh đạo.

Bồ tát thông suốt về nhân duyên-nghiệp báo tội phước, thực hành Từ Bi sâu sắc đối với các chúng sinh, dấy lên ý niệm như vậy: Chúng sinh đáng thương, bởi vì không biết thật tướng của các pháp, phát sinh nhiều vọng tưởng, sinh ra những tà kiến; bởi vì tà kiến mà dấy lên các phiền não, bởi vì phiền não mà khởi lên các nghiệp, nhân duyên khởi nghiệp mà luân chuyển trong sinh tử. Trước kia mình phát tâm cầu đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì cứu độ chúng sinh cho nên hãy nói rõ chánh kiến, những chúng sinh này là mình phải cứu độ, nay hãy nói rõ chánh kiến cho họ để họ tiến vào chánh đạo khiến được độ thoát.

Nghĩ như vậy, biết các chúng sinh có đủ loại phiền não, đó gọi là:

*Quán sát do phiền não dấy khởi,
Và cấu trược của các phiền não,
Đủ các loại ác nghiệp bất tịnh,
Nhận chịu đủ mọi điều khổ não.
Nghĩ thương xót cho các chúng sinh,
Có biết bao nhiêu điều thiếu sót,
Quán sát đủ các loại như vậy,
Đều giống như mình có tất cả.
Ngay lập tức dùng tâm Bi mãn,
Phát Đại nguyện vận dụng phương tiện,
Làm thế nào khiến cho chúng sinh,
Diệt trừ được những khổ đau này?*

Phiền não và cấu trược của phiền não, do Sở thâm nhiếp thì gọi là phiền não, do Triền thâm nhiếp thì gọi là cấu trược của phiền não. Phiền não do Sở thâm nhiếp, đó là tham-sân-mạn-vô minh-thân kiến-biên kiến-kiến thủ-giới thủ-tà kiến và nghi. Mười loại căn bản này tùy theo kiến đế và tư duy của ba cõi mà đoạn, phân biệt thì vốn gọi là chín mươi tám Sở. Không do Sở thâm nhiếp, đó là không tin-không có tâm-không có quý-nịnh hót quanh co-bỡn cợt-hối tiếc-cố chấp-lười nhác-lui sụt-ngủ nghĩ-giận dữ-keo kiệt-ganh tỵ-kiêu ngạo-không nhẫn nhịn-tham ăn-không biết vừa đủ, cũng do kiến đế và tư duy của ba cõi làm đoạn, phân biệt thì vốn có một trăm chín mươi sáu loại Triền cấu.

Có người nói: Phiền não ở sâu trong tâm, cấu thì ở bên ngoài tâm. Có người nói: Các chướng che lấp gọi là Triền cấu, còn những loại khác đều gọi là phiền não.

Ác nghiệp bất thiện, chính là bảy bất thiện nghiệp đạo, và tham lam sân hận-tà kiến tương ứng với tư, có thể phát sinh khổ báo.

Đủ mọi điều khổ não, nghĩa là các loại ác sự trong thân gọi là khổ, các loại ác sự trong tâm gọi là não. Vả lại, khổ của đời hiện tại gọi là khổ, đời sau rơi vào đường ác thì gọi là não. Có nhiều điều thiếu sót, hoặc là các căn trên thân thể, hoặc là những nhu cầu cung cấp cho đời sống, hoặc là những công đức như Tín-Giới..., không đầy đủ cho nên gọi là thiếu sót. Những câu còn lại dễ hiểu, như trong kệ đã nói, không cần phải giải thích nữa. Tư duy như vậy rồi, Bồ tát thấy chúng sinh thật đáng thương xót, rơi vào trong Nhị thừa, mình nên vì họ mà phát nguyện làm cho họ trú trong Đại thừa.

Sự việc này thì trong kinh Thập địa, Bồ tát Kim Cang Tạng tự

mình nói như vậy: “Bồ tát này xa rời mười bất thiện nghiệp đạo, cũng làm cho chúng sinh trú trong mười thiện nghiệp đạo, vì chúng sinh mà tha thiết mong cầu tâm thù thắng-tâm tốt đẹp-tâm vui thích-tâm thương xót-tâm Từ Bi-tâm lợi ích-tâm giữ gìn-tâm mình vốn có-tâm Đại Sư-tâm thâm nhiếp-tâm tiếp nhận. Dấy lên ý niệm như vậy: Những chúng sinh này thật đáng thương xót, rơi vào trong các loại tà ý-tà kiến và đi theo con đường tà vạy nguy hiểm, nay mình phải làm cho họ trú vào trong con đường chánh kiến chân thật. Những chúng sinh này vì chủng loại khác nhau mà tranh chấp lẫn nhau, thường ôm lòng căm thù, lửa sân hận bốc cháy rừng rực, mình nên làm cho họ trú trong niệm Đại Từ Vô thượng. Những chúng sinh này không có gì thỏa mãn, tham cầu lợi ích của người khác, tự nuôi sống bản thân bằng phương tiện tà vạy, mình nên làm cho họ trú trong nghiệp thân-nghiệp-ý thanh tịnh. Những chúng sinh này ở giữa nhân duyên của tham dục-sân hận-ngu si, thường dấy lên đủ loại kiết sử phiền não mà không tìm kiếm phương cách mong được tự mình thoát ra, mình nên diệt trừ những điều khổ não ấy làm cho họ trú vào nơi không có khổ não. Những chúng sinh này bị vô minh che phủ mà đi vào rừng rậm tối đen, không thể nào tự mình thoát ra được, xa rời ánh sáng trí tuệ mà đi vào trong con đường hiểm ác của các kiến chấp, mình cần phải cứu giúp khiến cho họ có được ánh mắt trí tuệ vô ngại, dùng ánh mắt trí tuệ này mà không đi theo người khác, đối với tất cả các pháp biết đúng như thật tướng của nó. Những chúng sinh này rơi vào sông dài của sinh tử, sắp rơi vào hố hầm của địa ngục-súc sinh-ngạ quỷ và a-tu-la, tiến vào trong mạng lưới quanh co tà vạy, bị các loại cỏ độc của phiền não che lấp, không có người dẫn đường-không sinh được tâm thiện, đạo nói là không phải đạo, không phải đạo nói là đạo, ma quân-giặc thù thường cùng nhau đuổi theo, không có bậc thầy khéo léo dẫn dắt, tùy thuận ý ma xa lìa Phật pháp; chúng sinh như vậy thì mình cần phải làm cho họ vượt qua những con đường hiểm ác của sinh tử này, được trú trong khu thành của tất cả trí tuệ, không còn sợ hãi-không còn suy sụp gì nữa. Những chúng sinh này bị trôi nổi dòng chảy của Dục-dòng chảy của Hữu-dòng chảy của kiến-dòng chảy của Vô minh; bị các loại sóng gió của nghiệp tội nhấn chìm trong sông Ái, trôi theo sóng nước của sinh tử, bị dòng nước xoáy làm cho xoay tròn không thể nào tự thoát ra được; bởi vì chìm ngập trong dòng nước mặn của cảm giác về Dục-cảm giác về Sân-cảm giác về não, cho nên bị La sát thân kiến nắm giữ; đi vào rừng rậm của năm Dục bị sự vui mừng ô nhiễm làm cho vướng mắc, thổi vào vùng đất của Ngã mạn, thật là đáng

thương xót! Không có bến bờ nương tựa, không có ai cứu giúp được. Ở giữa thôn làng trống rỗng của sáu Nhập không có năng lực để phát động, không có người khéo léo cứu giúp. Chúng sinh như vậy thì nay mình nên dùng con thuyền trí tuệ vững chắc của lòng Đại Bi chở đến những bến bờ Nhất thiết trí yên ổn không có gì sợ hãi. Những chúng sinh này nhiều đau khổ đáng thương, bị giam hãm trong lao ngục sâu bi khổ não của sinh tử, lòng đầy tham giận yêu ghét, rơi vào bốn loại điên đảo, bị rắn độc bốn Đại làm hại, bị kẻ thù năm Ấm tàn sát, bị giặc cướp gian trá vui mừng ô nhiễm hãm hại, ở trong thôn làng trống rỗng của sáu Nhập nhận chịu vô lượng khổ não. Mình cần phải phá tan lao ngục sinh tử ấy khiến cho đạt được sự yên ổn vui sướng của Niết bàn vô ngại tự tại. Những chúng sinh này thật đáng thương xót, tâm nhỏ bé hạn hẹp chỉ vui với lợi ích nhỏ nhoi, co cụm chìm đắm chứ không có tâm Nhất thiết trí, giả sử mong cầu thoát ra thì lại vui với Thanh văn thừa Bích-chi-Phật thừa, mình cần phải làm cho họ đạt được tâm rộng lớn khiến cho vui với pháp rộng lớn của Phật”.

*Bồ tát thực hành pháp như vậy,
Sẽ có được sức mạnh trì giới,
Dễ dàng biết phát khởi thiện nghiệp,
Khiến cho được tăng trưởng tốt hơn,
Như vậy chính là đệ tử Phật,
Đi sâu vào địa vị Ly cấu.*

Sức mạnh trì giới là nhất tâm thanh tịnh đầy đủ mười thiện đạo. Giới thì đạt được sức mạnh phước đức của sự tu tập. Có năng lực phát khởi thiện nghiệp là khéo léo biết tự mình phát sinh và tăng trưởng thiện đạo, cũng làm cho chúng sinh khác đi sâu vào, mọi công hạnh trở nên xa hơn đến tận cùng giới hạn của thiện đạo. Phật tử là có năng lực thuận theo pháp thực hành, đó gọi là Phật tử. Ở địa thứ nhất bắt đầu phát sinh, đến địa thứ hai thì tăng trưởng, là Bồ tát thì cần phải chịu khó thực hành tinh tiến như vậy.

*Nếu như Bồ tát có thể đến,
Phạm vi của địa vị Ly cấu,
Lúc bấy giờ sẽ được trông thấy,
Trăm ngàn vị Phật ở mười phương.*

Trong địa thứ nhất đã nói, Bát chu Tam-muội là pháp thấy Phật hiện tại hỗ trợ cho Tam muội đó gọi là dùng ba mươi hai tướng tốt-tám mươi vẻ đẹp và bốn mươi pháp bất cộng để nghĩ đến Phật, không hề tham trước đối với tất cả các pháp; cũng nói về lợi ích của Tam muội,

có thể thành tựu thế lực của quả báo.

Hỏi: Nếu Bồ tát ở trong địa thứ nhất đã đến được phạm vi của địa thì có thể thấy được Chư Phật, mới bước vào địa thứ hai, lập tức sẽ thấy Chư Phật, tại sao nói cho đến phạm vi của địa thứ hai mới thấy Chư Phật? Nếu như vậy thì trong lúc ban đầu tiến vào địa thứ hai phải mất Tam muội này, về sau mới có được chăng?

Đáp: Ban đầu tiến vào trong địa thứ hai cũng thấy Chư Phật, cũng không mất đi Tam muội này. Ông không có năng lực khéo léo hiểu được nghĩa của kệ cho nên chấp vấn như vậy. Ban đầu trong địa thứ hai, chỉ thấy trăm vị Phật, cho đến phạm vi của địa ấy thì thấy được trăm vị Phật-ngàn vị Phật. Thấy Chư Phật rồi thì tâm rất hoan hỷ, vì muốn đạt được Phật pháp cho nên chịu khó thực hành tinh tiến hơn.

*Lập tức có thể dùng bốn sự,
Cúng dường đối với chư Như Lai,
Tự mình hướng về nơi Chư Phật,
Tiếp tục nhận lấy mười thiện đạo.*

Tứ sự là y phục, ăn uống, ngọc cụ, thuốc men, những nghĩa khác thì có thể biết.

*Thực hiện công hạnh như vậy rồi,
Theo Phật nhận lấy những thiện đạo,
Cho đến trăm ngàn vạn đời kiếp,
Không hủy hoại cũng không mất đi.*

Không hủy hoại là không làm cho giới bị thiếu sót; hoặc nhờ sự việc thanh tịnh cho nên gọi là không hủy hoại, cũng không tiếp tục thực hành cho nên gọi là không mất đi. Bồ tát này như vậy, vượt qua địa thứ nhất tiến vào địa thứ hai rồi.

Như nói:

*Khéo xa rời vết bấn tham keo,
Vui thực hành Bồ thí thanh tịnh,
Khéo xa rời vết bấn tham keo,
Rất quý trọng trì giới thanh tịnh.*

Thanh tịnh nghĩa là chỉ dùng thiện tâm thực hành Bồ thí, không lẫn tạp những phiền não. Rất quý trọng nghĩa là an trú vững chắc trong đó, cuối cùng không buông bỏ. Vết bấn tham keo, vết bấn phá giới trong địa này không có gì sót lại, vì vậy cho nên địa này tên gọi là Ly cấu. Bồ tát như vậy không còn tâm tham keo và phá giới, ở trong bốn nhiếp pháp thì ái ngữ chú trọng đến lợi ích, trong sáu Ba-la-mật thì giới độ chú trọng về lợi ích. Lợi ích có nghĩa là thực hành nhiều thì thế lực

càng sâu dày hơn.

Hỏi: Nếu trong địa thứ hai, trì giới Ba-la-mật đã có được thế lực, thì nay trong địa này cần phải giải thích về sự sai biệt giữa Sinh-Lực-Tịnh của phần trì giới Ba-la-mật chăng? Đáp:

*Nói sơ lược về độ Thi-la
Tất cả có sáu mươi lăm phần,
Sinh-Lực-Tịnh cùng với Sai biệt,
Trong luận đã giải thích khắp nơi.*

Thi-la Ba-la-mật có vô lượng vô biên, nhưng nói tóm lược thì có sáu mươi lăm phần, còn lại giới về Sinh-giới về Lực-giới về Tịnh và giới về Sai biệt, thì trong luận lần lượt khắp nơi giải thích về tướng, như trong phẩm Hòa hợp Phật pháp trong kinh Bảo Đảnh, Bồ tát Vô Tận ý ở trước Đức Phật nói về sáu mươi lăm loại thuộc phần Thi-la Ba-la-mật.

“Thi-la có nghĩa là không buồn phiền. Tất cả chúng sinh ở giữa vật của người khác không có ý tưởng trộm cướp, không đắm theo ngoại sắc, không lừa dối chúng sinh, quyến thuộc đầy đủ cho nên không nói hai lưỡi. Chịu đựng nhiều lời tệ hại, cho nên không có lời nói thô ác. Thường tư duy đăn đo lời nói lợi ích cho nên không nói lời tán loạn. Vui mừng vì người khác sung sướng, cho nên tâm không còn tham lam giữ lấy. Chịu đựng những khổ đau, cho nên không có gì sân nã. Không khen ngợi tà sư, cho nên gọi là chánh kiến. Tâm tin tưởng thanh tịnh, cho nên tin Phật. Biết pháp chân thật, cho nên tin pháp. Vui với sự tôn trọng cung kính chúng Hiền Thánh, cho nên tin tăng. Nghĩ đến Phật mà rạp lạy sát đất để cung kính cúng dường. Ngay cả giới nhỏ bé mà tâm hết sức sợ hãi, cho nên giới không suy kém. Không dựa theo Thừa khác, cho nên giới không hủy phạm. Lìa bỏ tà hạnh, cho nên giới không thiếu sót. Không khởi lên phiền não xấu ác, cho nên gọi là giới không lẫn tạp. Cuối cùng thường vui với sự tăng trưởng thiện pháp, cho nên gọi là giới không vẫn đục. Tùy ý thực hành, cho nên gọi là giới tự tại. Không bị người trí quở trách, cho nên gọi là giới được bậc Thánh khen ngợi. Thường ở trong niệm tuệ an ổn, cho nên gọi là giới dễ dàng thực hành. Tất cả không lỗi lầm, cho nên gọi là giới không đáng quở trách. Giữ gìn các căn, cho nên gọi là giới khéo bảo vệ. Được Chư Phật nghĩ đến, cho nên gọi là giới tiếng tốt vang xa. Có được đồ vật đúng như pháp, biết hạn lượng tiếp nhận, cho nên gọi là giới ít ham muốn. đoạn trừ tham keo, cho nên gọi là giới biết vừa đủ. Thân tâm xa lìa, cho nên gọi là giới xa lìa. Rời xa những nơi ồn ào náo nhiệt, cho nên gọi là giới A-lan-nhã. Không nhìn sắc diện người khác để mong có sự lợi ích, cho

nên gọi là giới đầy đủ Thánh chủng. Thuộc về thiện căn, cho nên gọi là giới tế hạnh đầu đà. Sinh trong đường trời và người, cho nên gọi là giới tùy thuyết thực hành, cứu giúp tất cả chúng sinh, cho nên gọi là giới của Từ. Nhận chịu tất cả khổ đau, cho nên gọi là giới của Bi. Tâm không lui sụt, cho nên gọi là giới của Hỷ. Rời xa yêu-ghét, cho nên gọi là giới của xả. Tâm hàng phục, cho nên gọi là giới tự mình thấy lỗi lầm. Tâm che chở người khác, cho nên gọi là giới không sai lầm. Khéo giữ gìn giới, cho nên gọi là giới khéo thâm nhiếp. Thành thực chúng sinh cho nên gọi là giới Bố thí. Không mong cầu gì, cho nên gọi là giới nhẫn nhục. Không lười nhác rút lui, cho nên gọi là giới tinh tiến. Tập trung hỗ trợ thiền pháp, cho nên gọi là giới thiền định. Thiện căn đa văn không hề thỏa mãn, cho nên gọi là giới trí Tuệ. Từ đa văn có được trí tuệ, cho nên gọi là giới mong cầu đa văn. Tập trung hỗ trợ bảy giác pháp, cho nên gọi là giới thân cận thiện tri thức. Rời bỏ tà kiến đạo, cho nên gọi là giới lia xa ác tri thức. Quán xét vô thường, cho nên gọi là giới không tham thân mạng. Chịu khó tích góp thiện căn, cho nên gọi là giới không tin theo số mạng. Tâm hết sức thanh tịnh, cho nên gọi là giới không hối tiếc. Hành nghiệp thanh tịnh, cho nên gọi là giới không giả dối. Tâm sâu xa vô cấu, cho nên gọi là giới không có nóng bức. Khéo phát khởi hành nghiệp, cho nên gọi là giới không có buồn lo. Không tự cao, cho nên gọi là giới không có ngạo mạn. Rời xa nhiễm dục, cho nên gọi là giới không nhạo báng xúi giục. Tâm chất trực, cho nên gọi là giới không tự cao. Tâm điều hòa, cho nên gọi là giới có hổ thẹn. Tâm ác không phát khởi, cho nên gọi là giới điều hòa tốt lành. Diệt trừ những phiền não, cho nên gọi là giới tịch diệt. Thực hành đúng như lời nói, cho nên gọi là giới tùy thuận lời Phật dạy. Thực hành bốn nhiếp pháp, cho nên gọi là giới giáo hóa chúng sinh. Không làm mất pháp của mình, cho nên gọi là giới hộ trì giáo pháp. Xưa nay thanh tịnh, cho nên gọi là giới đầy đủ tất cả các nguyện. Hồi hướng về đạo vô thượng, cho nên gọi là giới đến được Phật pháp. Tâm bình đẳng với tất cả chúng sinh, cho nên gọi là giới đạt được tam-muội của Phật.

Này đại đức Xá-lợi-phất! Đây là sáu mươi lăm phần Thi-la Ba-la-mật. Giới thanh tịnh của các Bồ-tát thì vô cùng vô tận”.

Sinh giới thì giải thích khắp mọi nơi. Nói sơ lược thì có tám loại Sinh giới, bốn loại phát sinh từ thân, bốn loại phát sinh từ miệng. Phát sinh từ thân là rời xa đoạt mạng chúng sinh, rời xa việc làm khổ não cho chúng sinh, rời xa trộm cướp, rời xa tà dâm. Phát sinh từ miệng là rời xa nói dối, nói hai lưỡi, nói thô ác, nói lời tán loạn. Đây gọi là tám

loại. Tám loại giới này phát sinh từ cảm thọ. Pháp cảm thọ này, hoặc dùng thân-hoặc dùng miệng-hoặc dùng tâm cảm thọ hòa hợp làm thành hai mươi bốn giáo. Người khác cảm thọ cũng có hai mươi bốn loại, tùy hỷ cảm thọ cũng có hai mươi bốn loại, lúc tu tập thực hành cũng có hai mươi bốn loại, hợp lại thành chín mươi sáu loại, đều là hệ thuộc cõi Dục, từ đây ngày đêm liên tục phát sinh. Tại vì sao? Bởi vì tâm cảm thọ ban đầu đã diệt, tâm thứ hai này thường xuyên phát sinh. Vận dụng phước đức cũng như vậy. Nguyên cơ thế nào? Bởi vì tâm Bồ thí ban đầu diệt rồi, từ tâm thứ hai về sau, lúc vận dụng thì sẽ phát sinh, đây gọi là nghiệp thiện của thân. Có mười thiện nghiệp đạo thân nhiếp và có loại không thân nhiếp, là do hệ thuộc cõi Dục như vậy. Hệ thuộc cõi Sắc có hai loại, một loại phát sinh từ thân, một loại phát sinh từ miệng. Phát sinh từ thân là rời xa mười bất thiện đạo, vốn không thuộc về tội lỗi. Phát sinh từ miệng là lời nói tán loạn. Giới này dùng thân cảm thọ-miệng cảm thọ và tâm cảm thọ, hai loại đều có ba thì trở thành sáu. Giáo hóa người khác cũng có sáu, tùy hỷ cũng có sáu, lúc tu tập thực hành cũng có sáu, bốn loại có sáu thì trở thành hai mươi bốn. Trước đã nói chín mươi sáu loại, cùng với hai mươi bốn loại này làm thành một trăm hai mươi loại. Như vậy từ hành nghiệp phát sinh giới. Lại có lúc chứng đạo phát sinh giới, lúc lui sụt đạo phát sinh giới, lúc mới sinh ra phát sinh giới, vì sự việc rất nhiều cho nên nay chỉ nói tóm lược.

Giới lực là tăng trưởng thuận theo Ba-la-mật, giới chuyển biến có được sức mạnh, thuận theo phần vị đạt được mà giới cũng kiên cố có được sức mạnh.

Giới định là không hủy hoại-thiếu kém... như trước đã nói. Vả lại, tướng tịnh và bất tịnh của giới, trong bảy pháp phạm hạnh đã nói. Như kinh nói: “Bởi vì bảy loại dâm dục, cho nên gọi là giới bất tịnh. Đó là:

1. Tuy đoạn dâm dục nhưng vì tâm ô nhiễm cảm thọ người nữ tấm rửa-xoa bóp.
2. Dùng tâm ô nhiễm gửi mùi hương của người nữ cùng nhau chuyen trò cười đùa.
3. Dùng tâm ô nhiễm mà mắt cùng nhìn nhau.
4. Tuy có chướng ngại nhưng dùng tâm ô nhiễm nghe âm thanh của người nữ.
5. Trước cùng với người nữ nói cười, sau tuy cách xa nhau nhưng nhớ mãi không quên.
6. Tự hạn định thời gian như vậy sẽ đoạn trừ dâm dục, nhưng sau đó vẫn thực hiện dâm dục.

7. Mong mỗi sinh lên cõi trời hưởng thụ niềm vui cùng thiên nữ và thân đời sau được giàu có sung sướng, vì vậy đoạn trừ dâm dục. Đây gọi là bất tịnh. Rồi xa bảy điều này thì gọi là giới thanh tịnh”.

Giới sai biệt, có hai loại:

1. Hữu lậu.
2. Vô lậu.

Ba loại: Hệ thuộc cõi Dục, hệ thuộc cõi Sắc, không hệ thuộc. Bốn loại thì chánh mạng thân nhiếp hai loại chánh ngữ-chánh nghiệp, chánh mạng không thân nhiếp cũng là hai loại chánh ngữ-chánh nghiệp. Năm loại là giới phàm phu, giới Bồ-tát, giới Thanh văn, giới Bích-chi-Phật, giới Phật vô thượng. Sáu loại: Chánh mạng cõi Dục thân nhiếp thân-miệng là một; chánh mạng vốn không thân nhiếp là hai: chánh mạng hệ thuộc cõi Sắc thân nhiếp nhiếp của thân-miệng là ba; chánh mạng vốn không thân nhiếp là bốn; chánh mạng vô lậu thân nhiếp thân-miệng là năm; chánh mạng vốn không thân nhiếp là sáu. Bảy loại là bảy thiện nghiệp đạo. Tám loại là như trước đã nói, thân có bốn loại và miệng có bốn loại. Chín loại là bảy loại hệ thuộc cõi Dục, bảy thiện nghiệp đạo và hai loại như trước đã nói. Mười loại thì Đạo giới có ba loại, đối trị giới có ba loại, chỉ riêng giới có ba loại, chín loại này cộng thêm giới vô lậu và giới hữu lậu làm thành mười loại. Như vậy đều là các loại phân biệt về giới sai biệt.

Hỏi: Trong Thanh văn Thừa, nói thân nghiệp và khẩu nghiệp gọi là Thi-la. Hai thiện nghiệp này gọi là tốt, hai bất thiện nghiệp gọi là xấu. Thân nghiệp và khẩu nghiệp thiện này gọi là Thi-la trong luận này cũng lấy điều này làm Thi-la, hay là còn có Thi-la khác?

Đáp:

*Không những thân nghiệp và khẩu nghiệp,
Mới có thể gọi là Thi-la,
Mà tu tập-thân cận-lạc hành,
Tất cả cũng gọi là Thi-la.*

Ba việc này cùng một nghĩa, đó gọi là tu tập-thân cận và vui với thực hành.

Hỏi: Nếu lấy sự tu tập-thân cận và vui với thực hành, gọi đó là Thi-la, thì tất cả các pháp đều phải gọi là Thi-la. Tại vì sao? Bởi vì thường xuyên tu tập-thân cận và vui với thực hành, cho nên nay ông phải nói về sự tu tập Thi-la thù thắng nhất chăng? Đáp:

*Nếu như vô ngã-vô ngã sở,
Xa lìa tất cả mọi hý luận,*

*Tất cả không có gì đạt được,
Thì gọi là Thi-la cao nhất.*

Nếu không biết Thật tướng của nội pháp và ngoại pháp, thì sẽ Thi-la mà phát sinh tham trước và kiêu mạn, mở trong các cửa ngõ tội lỗi. Vì vậy nếu đối với nội pháp không thấy có Ngã, ở giữa ngoại pháp không có được Ngã sở biết nội pháp và ngoại pháp hoàn toàn trống rỗng chứ không có gì đạt được, cũng không giữ lấy tướng hý luận đối với hoàn toàn trống rỗng, thì đó gọi là Thi-la thù thắng nhất. Tại vì sao? Bởi vì trong Thi-la như vậy hãy còn không có tâm sai lầm, huống gì là thân-miệng sai lầm! Vì vậy Chư Phật và Bồ-tát là những bậc có năng lực thực hành Thi-la bậc nhất, đối với tất cả các pháp không có gì đạt được, cho nên gọi là Thi-la cao nhất.

Như trong Kinh Ca-diếp nói: “Đức Phật bảo với Ca-diếp Thi-la gọi là không có ngã-không phải không có ngã, không tạo tác-không có gì tạo tác, không có tác giả, không có hành-không phải không có hành, không có danh-không có sắc-không có tướng-không phải không có tướng, không có thiện-không phải không có thiện, không có tịch diệt-không phải không có tịch diệt, không có lấy-không có bỏ, không có chúng sinh-không có nhân duyên chúng sinh, không có thân-không có miệng-không có tâm, không có thế gian-không có pháp thế gian-không dựa vào thế gian. Không vì Thi-la mà tự cao, không vì Thi-la mà hạ thấp người, không vì Thi-la mà khởi lên tăng thượng mạn, không vì Thi-la mà phân biệt đôi bên. Này Ca-diếp! Đây gọi là Thi-la của các bậc Hiền Thánh, lìa xa ba cõi, vô lậu và không có gì hệ thuộc.”

Như trong phẩm Thi-la, Bồ-tát vô tận Ý nói với Xá-lợi-phất: “Thi-la có nghĩa là không phân biệt chúng sinh-không nói là ngã, không nói là thọ giả-mạng giả, không nói là người, không nói là người dưỡng dục, không nói là sắc ấm, thọ-tướng-hành-thức ấm, không nói là địa chủng, thủy-hỏa-phong chủng. Thi-la có nghĩa là không phân biệt tướng mắt, không phân biệt đây là tướng sắc, không phân biệt đây là tướng tai-tướng thanh-tướng mũi-tướng hương-tướng lưỡi-tướng vị-tướng thân-tướng xúc-tướng ý-tướng pháp. Thi-la có nghĩa là không phân biệt đây là thân-là miệng-là tâm. Thi-la có nghĩa là thấu nhiếp tâm, bởi vì đây là tướng nhất tâm, lựa chọn các pháp vốn là tướng của tuệ. Thi-la có nghĩa là đạt đến không, đi đến phạm vi của vô tướng, không lẫn tạp với ba cõi, không có tạo tác-không có dấy khởi, chính là vô sinh nhẫn. Thi-la có nghĩa là không từ phạm vi trước mà đến, không đi về phạm vi sau, cũng không dừng lại phạm vi trung gian. Thi-la có nghĩa là không dừng

lại, tâm-ý-thức không hòa hợp cùng với niệm. Thi-la có nghĩa là không dựa vào cõi Dục, không dựa vào cõi Sắc, không dựa vào cõi Vô sắc. Thi-la có nghĩa là rời xa tham trần cảnh-loại trừ cấu nhiễm sân hận-diệt hết bóng tối vô minh, chẳng phải thường-chẳng phải đoạn không trái với các tướng duyên sinh. Thi-la có nghĩa là rời xa tâm ngã, buông bỏ tâm ngã sở, không bám vào thân kiến. Thi-la có nghĩa là không tham trước danh tướng, không hòa hợp cùng với sắc tướng. Thi-la có nghĩa là không bị chi phối bởi kiết sử, không bị che phủ bởi các phiền, không ở trong chướng ngại của nghi ngờ-hối tiếc. Thi-la có nghĩa là không ở trong căn bất thiện tham, vượt qua căn bất thiện sân, đoạn trừ căn bất thiện si. Thi-la có nghĩa là không vội vàng-không nóng nảy mà dựa vào tâm thư thái vui vẻ. Thi-la có nghĩa là không đoạn mất chủng tử Chư Phật cho nên không phá hoại pháp thân, không phân biệt pháp tánh cho nên không đoạn mất chủng tử của pháp, tướng thuận theo tự nhiên cho nên không đoạn mất chủng tử của Tăng. Đây Xá-lợi-phất! Đây gọi là Thi-la vô thượng tối thắng của các Bồ-tát. Thi-la như vậy thì không thể cùng tận, chỉ trừ ra Thi-la của Chư Phật, còn lại đều là Thi-la có cùng tận. Đó

*Bắt đầu từ Thi-la phàm phu,
Sau đến Thi-la Bích-chi-Phật,
Tất cả đều có tướng cùng tận,
Thi-la Bồ-tát thì vô tận.*

Bắt đầu từ phàm phu đến tất cả Thi-la vốn có, tuy thọ nhận quả báo lâu dài nhưng rốt cuộc cũng trở về cùng tận. Thi-la vốn có của các A-la-hán và Bích-chi-Phật cũng đều có cùng tận. Thi-la của Bồ-tát là vô ngã-vô ngã sở, xa rời tất cả mọi sở đắc, diệt hết những hý luận, cho nên không có cùng tận.

Như trong phẩm Thi-la, Bồ-tát Vô tận Ý nói: “Thi-la của các phàm phu tùy theo nơi sinh ra, nơi sinh ra kết thúc thì Thi-la sẽ kết thúc. Ngoại đạo đến lúc thối chuyển năm thần thông, vì năm thần thông kết thúc cho nên Thi-la sẽ kết thúc. Con người vì mười thiện nghiệp đạo kết thúc, cho nên Thi-la sẽ kết thúc. Chư Thiên cõi Dục không còn phước đức, thì Thi-la sẽ không còn. Chư Thiên cõi Sắc không còn bốn thiên-bốn vô lượng thì Thi-la sẽ không còn. Chư Thiên cõi vô sắc tùy theo định nơi sinh ra chấm dứt, Thi-la sẽ chấm dứt. Những người học vô học nhập Niết-bàn, bởi vì kết thúc cho nên Thi-la cũng kết thúc. Các vị Bích-chi-Phật không có lòng Đại bi, vì vậy Thi-la sẽ chấm dứt. Đây Đại đức Xá-lợi-phất! Chỉ riêng Thi-la của các Bồ-tát thì không có

chấm dứt. Tại vì sao? Bởi vì từ Thi-la của Bồ-tát phát sinh các Thi-la sai biệt, nhân vô tận cho nên quả cũng vô tận. Thi-la của Bồ-tát là vô tận. Thi-la của Như lai cũng vô tận, vì vậy Thi-la của các bậc Đại nhân gọi là vô tận.”

Hỏi: Lúc ông giải thích sơ lược về Thi-la, nói đến sáu mươi lăm loại Thi-la, trong Thanh văn có tám loại Thi-la, bốn loại phát sinh từ thân, bốn loại phát sinh từ miệng, sự việc như vậy làm sao có thể không trái ngược với nhau?

Đáp: Không hề trái ngược nhau. Tại vì sao? Bởi vì:

*Tuy chẳng phải Thể của Thi-la,
Nhưng lợi ích nên gọi là phần,
Tám loại gồm thân nghiệp-khẩu nghiệp,
Đó chính là Thể của Thi-la.*

Tuy sáu mươi lăm loại phần không phải là Thể của Thi-la nhưng lợi ích cho tám loại Thi-la thô thiển của thân-miệng, cho nên gọi là Thi-la phần. Tất cả điều gì có thể có những lợi ích thì đều gọi là phần, như voi-ngựa-tàng lọng-cờ quạt gọi là phần của nhà vua. Vì vậy thiền-trí tuệ... tuy là chẳng phải Thể của Thi-la, nhưng bởi vì lợi ích cho Thi-la, do đó cũng gọi là Thi-la phần.

Phẩm 32: GIẢI THÍCH VỀ ĐẦU ĐÀ, Phần 1

*Thấy mười lợi ích cần phải khoác,
Hai pháp gồm có sáu loại y,
Cũng bởi vì thấy mười lợi ích
Cho nên suốt đời đi khất thực.*

Tỳ-kheo muốn hành trì đầy đủ giới phẩm, cần phải khoác hai loại gồm có sáu thứ y, bởi vì thấy được mười lợi ích. Những gì là mười? Đó là:

1. Bởi vì tầm quý.
2. Bởi vì ngăn ngừa nóng-lạnh do thời tiết và ruồi muỗi trùng độc.
3. Bởi vì biểu hiện rõ ràng oai nghi pháp tắc của Sa-môn.
4. Bởi vì tất cả trời-người trông thấy pháp y thì cung kính-tôn quý giống như chùa tháp.
5. Bởi vì tâm chán ngán lìa xa mà khoác y hoại sắc chứ không phải vì tham cái đẹp.
6. Bởi vì tùy thuận tịch diệt chứ không phải là vì phiền não hừng hực.
7. Bởi vì khoác pháp y thì có điều xấu ác xảy ra sẽ dễ dàng nhận thấy.
8. Bởi vì khoác pháp y thì không cần đến đồ vật trang nghiêm gì khác.
9. Bởi vì khoác pháp y cho nên tùy thuận tu tập tám Thánh đạo.
10. Mình nên tinh tiến hành đạo chứ không để tâm nhiễm ô dù chỉ trong chốc lát, vì vậy mà khoác pháp y hoại sắc.

Bởi vì thấy được mười lợi ích này, cho nên cần phải khoác hai loại y:

1. Y cư sĩ.
2. Y phẩn tảo.

Sáu loại là:

1. Kiếp cụ.
2. Sô-ma.
3. Kiêu-xa-da.
4. Y lông thú.
5. Y vải gai đỏ.
6. Y vải gai trắng.

Thấy có mười lợi ích cho nên suốt đời đi khất thực:

1. Những vật dùng để nuôi sống thân mạng, tùy thuộc vào mình chứ không tùy thuộc người khác.

2. Chúng sinh Bồ thí thức ăn cho mình, thì khiến cho họ trú vào Tam bảo rồi sau đó mới ăn.

3. Nếu có người Bồ thí thức ăn cho mình thì nên phát sinh tâm Bi, mình nên chịu khó thực hành tinh tiến làm cho họ dễ dàng trú trong hạnh Bồ thí, thực hiện xong mới ăn.

4. Tùy thuận thực hành theo lời dạy của Phật.

5. Dễ đầy đủ và dễ nuôi sống.

6. Thực hành phương pháp phá trừ kiêu mạn.

7. Không thấy đỉnh cao của thiện căn.

8. Thấy mình khát thực thì người khác có tu pháp thiện cũng sẽ học theo mình.

9. Không có những nhân duyên quan hệ với nam nữ lớn nhỏ.

10. Khát thực theo thứ tự, sinh tâm bình đẳng ở giữa chúng sinh, chính là chủng tử hỗ trợ cho Nhất thiết chủng trí.

*Tuy Phật cho phép xin thức ăn,
Nhưng phải vì tự lợi mình xong,
Cũng làm lợi ích cho người khác;
Không vậy thì không được xin ăn.*

Tự lợi là có năng lực đầy đủ các Ba-la-mật. Lợi tha là giáo hóa chúng sinh khiến họ trú trong Tam bảo. Thực hành như vậy chính là vừa lợi cho mình vừa lợi cho người.

*Bởi vì thấy có người lợi ích,
Thường không rời bỏ nơi thanh vắng,
Thăm hỏi bệnh tật và nghe pháp,
Giáo hóa tùy thuận mới đến chùa.*

Tỳ-kheo được ở chốn A-lan-nhã, tuy tăng trưởng các loại công đức, nhưng nói sơ lược thì thấy có mười lợi ích, cho nên suốt đời không nên rời bỏ. Những gì là mười? Đó là:

1. Đến đi tự tại.

2. Vô ngã và vô ngã sở.

3. Tùy ý mà an trú chứ không có gì chướng ngại.

4. Tâm càng vui với thói quen ở chốn A-lan-nhã.

5. Ở chốn ít ham muốn và ít quan hệ.

6. Không tiếc thân mạng, bởi vì đầy đủ công đức.

7. Xa lìa những nơi ồn náo loạn.

8. Tuy làm công đức nhưng không cầu đến ân.

9. Tùy thuận thiên định dễ đạt được nhất tâm.

10. Ở chốn vắng vẻ dễ dàng phát sinh ý tưởng không có chướng ngại gì, thăm hỏi bệnh tật cùng những người đi đến chùa học hỏi pháp pháp.

*Nếu như có nhân duyên quan hệ,
Đến cư trú ở trong chùa tháp,
Ở giữa tất cả mọi sự việc,
Không rời bỏ ý tưởng vắng lặng.*

Tỳ-kheo tuy thọ pháp suốt đời ở chốn A-la-nhã, nhưng có nhân duyên quan hệ xảy ra thì vào trong chùa tháp. Phật pháp có mở thông-có ngăn chặn, chứ không giống như A-lan-nhã của ngoại đạo, gọi là thường vui với nơi chốn yên lặng vắng vẻ, không rời bỏ ý tưởng không đối với tất cả các pháp, bởi vì Thể của tất cả các pháp cuối cùng đều là không.

Hỏi: Có nhân duyên gì mà đến nơi chùa tháp?

Đáp:

1. Cung cấp cho người bệnh.
2. Cầu tìm dụng cụ thuốc thang chữa trị cho người bệnh.
3. Cầu tìm người khám bệnh cho người bệnh.
4. Thuyết pháp cho những Tỳ-kheo khác.
6. Nghe pháp giáo hóa.
7. Cung kính cúng dường các bậc Đại đức.
8. Để cung cấp cho Thánh chúng.
9. Để đọc tụng kinh điển sâu xa.

10. Dạy cho người khác khiến họ đọc tụng kinh điển sâu xa. Có những nhân duyên như vậy cho nên đi đến nơi chùa tháp.

*Tinh tiến thực hành các giác quán,
Tùy thuận pháp tu A-lan-nhã,
Tỳ-kheo đã an trú thuần thực,
Ở trong trú xứ A-lan-nhã,
Thường thuận theo tinh tiến phát sinh,
Tăng trưởng tất cả các thiện pháp,
Tâm can đảm quán tưởng vô ngã,
Diệt trừ hết mọi nỗi sợ hãi.*

Tinh tiến trong chốn A-lan-nhã, nếu Tỳ-kheo đoạn trừ tâm tham, không tiếc gì thân mạng và lợi dưỡng, ngày đêm thường tinh tiến như cứu lửa cháy trên đầu, thân mạng nường theo trú xứ vắng lặng nơi A-lan-nhã.

Giác là các giác quán về thiện pháp như giác quán xuất ly-giác quán không sân hận-giác quán không não hại... Vả lại, nghĩ đến Phật là bậc Chánh Biến Tri, là đáng tôn quý giữa chúng sinh. Phật pháp là giải thích về thiện pháp, chúng đệ tử tùy thuận để thực hành đúng đắn. Lại nữa, các giác tùy thuận không-tùy thuận vô tướng-tùy thuận vô nguyện, gọi là giác tùy thuận A-lan-nhã. Lại nữa, các giác tùy thuận bốn thẳng xứ, tùy thuận sáu Ba-la-mật thì gọi là giác tùy thuận A-lan-nhã.

Lại nữa, như Phật thuyết về hạnh Bồ-tát tại gia và xuất gia cho Trưởng giả Úc-già: “Nếu Bồ-tát xuất gia thọ pháp A-lan-nhã, thì nên tư duy như vậy: Vì sao mình ở chốn A-lan-nhã? Mình không chỉ ở chốn A-lan-nhã mà gọi là Sa môn. Nhưng chốn A-la-nhã có nhiều chúng sinh, nhiều xấu xa bất thiện, không giữ gìn các căn, không tinh tiến, không tu tập thiện pháp, họ giống như hươu nai-vượn khỉ-chim chóc-giặc ác-Chiên đà la hèn hạ..., không gọi là Tỳ-kheo. Nay mình vì điều gì mà ở chốn A-la-nhã? Cần phải lo liệu cho được sự việc ấy.

Này Trưởng giả! Những gì là sự việc? Đó là:

1. Ý niệm không tán loạn.
2. Đạt được các pháp Đà-la-ni.
3. Thực hành tâm Từ.
4. Thực hành tâm Bi.
5. An trú tự tại trong năm thần thông.
6. Đầy đủ sáu Ba-la-mật.
7. Không rời bỏ tâm Nhất thiết trí.
8. Tu tập trí phương tiện.
9. Nhiếp thủ mọi chúng sinh.
10. Thành tựu chúng sinh.
11. Không rời bỏ bốn nhiếp pháp.
12. Thường nghĩ đến sáu ý niệm tư duy.
13. Vì đa văn cho nên không rời bỏ tinh tiến.
14. Chánh quán lựa chọn các pháp.
15. Thuận theo chánh giải thoát.
16. Biết được quả báo.
17. Trú vào chánh vị.
18. Bảo vệ Phật pháp.
19. Tin vào nghiệp và quả báo cho nên gọi là chánh kiến.
20. Rời xa tất cả ý tưởng phân biệt tư duy cho nên gọi là Chánh tư duy.
21. Thuận theo niềm tin và sự ưa thích của chúng sinh để thuyết

pháp cho nên gọi là Chánh ngữ.

22. Diệt trừ các nghiệp cũ mà phát khởi nghiệp mới cho nên gọi là chánh nghiệp.

23. Phá bỏ tập khí phiền não cho nên gọi là chánh mạng.

24. Đạt được đạo vô thượng cho nên gọi là chánh tinh tiến.

25. Quán pháp không hư vọng cho nên gọi là chánh niệm.

26. Đạt được tất cả các trí tuệ cho nên gọi là chánh định.

27. Đối với không chẳng sợ hãi.

28. Đối với vô tướng không lo sợ.

29. Đối với vô nguyện không chìm mất.

30. Vốn dùng trí để thọ thân.

31. Dựa vào nghĩa chứ không dựa vào từ ngữ.

32. Dựa vào trí chứ không dựa vào thức.

33. Dựa vào kinh liễu nghĩa chứ không dựa vào kinh bất liễu nghĩa.

34. Dựa vào pháp chứ không dựa vào người.

Này Trưởng giả! Như vậy đều gọi là Tỳ-kheo Bồ-tát xuất gia, sự việc lợi ích tùy theo mà sinh”.

Tùy thuận pháp A-la-nhã, đó gọi là bốn thiên-bốn vô lượng tâm, các thân thông như thiên nhân-thiên nhĩ-tha tâm trí-túc mạng trí...

Diệt trừ mọi nỗi sợ hãi, người này dùng ba nhân duyên có năng lực diệt trừ sợ hãi:

1. Thấy pháp tướng không có ngã và ngã sở, cho nên có năng lực loại trừ sợ hãi.

2. Dùng sức mạnh của phương tiện.

3. Dùng sức mạnh can đảm của tâm cho nên có năng lực loại trừ sợ hãi.

Thấy không có ngã và ngã sở, như đã nói trong địa thứ nhất, là trừ diệt năm loại sợ hãi bằng sức mạnh của phương tiện.

Trong luận này, niệm là chánh tư duy về nghiệp và quả báo, cho nên gọi là lực phương tiện. Cần phải dấy lên ý niệm này: Các Đại quốc vương ở trong cung điện sâu hút, có voi ngựa xe cộ và binh lính bảo vệ cẩn mật, nhưng nhân duyên của nghiệp chấm dứt thì cũng nhận chịu đủ loại những sự việc suy sụp buồn phiền. Vả lại, giữ gìn nhân duyên của nghiệp, thì tuy đi trong con đường nguy hiểm, vào trong nước biển mênh mông, ở giữa chiến trận các liệt mà cũng yên ổn không tai họa gì. Nhân duyên nghiệp lực đời trước của mình, nếu ở thôn làng, hoặc ở chốn A-lan-nhã, do nhân duyên của nghiệp thì nhất định phải nhận lấy quả báo

ấy. Tư duy như vậy rồi trừ diệt mọi nỗi sợ hãi.

Lại dấy lên ý niệm như vậy: Nếu mình vì giữ gìn thân, đi vào thành ấp thôn làng, rời bỏ trú xứ A-lan-nhã, thì không còn có năng lực hơn được người giữ gìn thiện nghiệp của thân-thiện nghiệp của miệng-thiện nghiệp của ý. Như Đức Phật bảo với vua Ba-tư-nặc: “Nếu người thực hành thiện nghiệp của thân, thực hành thiện nghiệp của miệng, thực hành thiện nghiệp của ý, thì gọi là người khéo tự mình giữ gìn. Nếu người này nói mình khéo tự giữ cho mình, thì đây là nói chân thật. Nay Đại vương! Người này tuy không có bốn loại quân lính hộ vệ, nhưng cũng có thể gọi là khéo giữ gìn tốt đẹp. Tại vì sao? Bởi vì giữ gìn như vậy gọi là giữ gìn bên trong chứ không phải là giữ gìn bên ngoài. Vì vậy Ta lấy thiện hạnh của thân nghiệp, thiện hạnh của khẩu nghiệp, thiện hạnh của ý nghiệp mà gọi là khéo tự mình giữ gìn”.

Lại dấy lên ý niệm như vậy: Các loài chim thú-rắn rít-côn trùng này ở chốn A-lan-nhã, thân không thực hành thiện nghiệp không thực hành thiện nghiệp, ý không thực hành thiện nghiệp, vì ở cách xa thôn làng cho nên không có gì sợ hãi, tâm trí của mình lẽ ra không bằng những loài chim thú này ư? Tư duy như vậy mà loại trừ những nỗi sợ hãi.

Lại nhờ nghĩ đến Phật, cho nên ở chốn A-lan-nhã có năng lực phá tan tất cả những điều lo sợ. Như kinh nói: “Tỳ-kheo các ông ở chốn A-lan-nhã, hoặc ở dưới tán cây, hoặc ở trong nhà trống, có lẽ sinh ra sợ hãi, tâm chìm mất sớ gai ốc, thì các ông nên nghĩ mình là Như lai-Ứng cúng-Chánh Biến Tri-Minh Hạnh Túc-Thiện Thệ-Thế Gian Giải-Vô Thượng Sĩ-Điều Ngự Trượng Phu-Thiên Nhân Sư-Phật-Thế Tôn.

Lúc nghĩ như vậy thì sợ hãi không còn.

Đại đảm có nghĩa là tâm không khiếm nhược mà quyết định câu đạo. Như nói:

*Tỳ-kheo ở nơi chốn vắng lặng,
Nên dùng sức mạnh tâm can đảm,
Trừ diệt tất cả mọi lo sợ,
Nghĩ đến Phật không còn sợ hãi.
Nếu như người tự mình khởi nghiệp,
Lo sợ không thể nào thoát được,
Không lo sợ cũng không trừ bỏ,
Sợ thì mất lợi ích chính đáng.
Như vậy biết không thể tránh khỏi,
Mà lại phá bỏ lợi ích khác,*

*Thì làm sự việc của tiểu nhân,
Không thích hợp đối với Tỳ-kheo.
Nếu như có điều gì sợ hãi,
Thì nên sợ đối với sinh tử,
Trong tất cả mọi điều sợ hãi,
Đều do sinh tử làm nguồn gốc.
Vì vậy cho nên người hành đạo,
Mong muốn thoát ra chốn sinh tử,
Cũng cứu giúp cho những người khác,
Không cần phải sinh lòng sợ hãi.*

Như trong kinh Phật Ly Bồ Úy nói về hiện tượng sợ hãi: “Có Sa môn hoặc bà-la-môn ở chốn A-lan-nhã, cần phải suy nghĩ như vậy: Vì thân nghiệp bất tịnh, vì khẩu nghiệp bất tịnh, vì ý nghiệp bất tịnh, vì suy nghĩ không thanh tịnh, vì tự cao mà khinh rẻ người, vì tâm lười nhác, vì nhớ nghĩ xằng bậy, vì tâm bất định, vì ngu si mà sợ hãi. Trái lại với điều này, thân nghiệp thanh tịnh... thì không có gì sợ hãi”. Và Phật giải thích cho Trưởng giả Úc-già: “Bồ-tát xuất gia ở chốn A-lan-nhã, nên dấy lên suy nghĩ như vậy: Vì sao mình ở nơi này? Ngay lập tức tự mình biết rõ, vì muốn rời xa sợ hãi cho nên đến ở nơi này. Sợ hãi đối với điều gì? Sợ chốn đông đúc ồn ào, sợ chốn đông người nói năng sợ tham dục-sân hận-ngu si, sợ kiêu mạng-hận thù-ganh tỵ lợi dưỡng của người khác, sợ sắc-thanh-hương-vị-xúc, sợ ma năm ấm, sợ những điều ngu si chướng ngại, sợ nói không đúng lúc, sợ không thấy mà nói thấy, sợ không nghe mà nói nghe, sợ không hiểu mà nói hiểu, sợ không biết mà nói biết, sợ các Sa môn tệ hại, ngã quỵ-súc sinh và các chốn hiểm nạn. Nói tóm lược là sợ tất cả các pháp bất thiện xấu ác, cho nên đến ở nơi này. Nếu người tại gia thích ở chốn đông đúc ồn ào mà không tu tập hành đạo, trú trong tà niệm thì không thể nào rời xa được những sợ hãi như vậy.

Tất cả các vị Bồ-tát trong quá khứ, đều ở chốn A-lan-nhã, xa lìa những sợ hãi mà đạt được xứ sở không sợ hãi gì, đạt được tất cả các trí tuệ. Tất cả các vị Bồ-tát trong vị lai, cũng ở chốn A-lan-nhã, xa lìa mọi sợ hãi, đạt được tất cả các trí tuệ. Nay các vị Bồ-tát hiện tại, trú nơi A-lan-nhã, xa lìa mọi sợ hãi, đạt được xứ sở không sợ hãi gì, thành tựu tất cả mọi trí tuệ. Vì vậy cho nên mình sợ hãi tất cả mọi điều ác vượt qua mọi sợ hãi, cần phải ở trong chốn A-lan-nhã.

Lại nữa, tất cả mọi sợ hãi đều từ đấm trước bản ngã mà phát sinh, vì tham trước bản ngã, vì yêu quý bản ngã, vì sinh ý tưởng về ngã, vì thấy có ngã, vì quý trọng bản ngã, vì phân biệt bản ngã, vì bảo vệ bản

ngã. Nếu mình trú nơi A-lan-nhã mà không rời bỏ tham trước bản ngã, thì trở thành sống uống ở chốn A-lan-nhã.

Lại nữa, này Trưởng giả! Người thấy có sở đắc, thì không trú nơi A-lan-nhã. Người trú trong tâm chấp ngã và ngã sở, thì không trú nơi A-lan-nhã. Người trú trong điên đảo, thì không trú nơi A-lan-nhã. Này Trưởng giả! Ngay cả người phát sinh ý tưởng Niết-bàn, còn không thể trú nơi A-lan-nhã, huống gì là người dấy khởi ý tưởng phiền não. Này Trưởng giả! Ví như cỏ cây chốn A-lan-nhã, không có gì kinh sợ. Như vậy Bồ-tát trú nơi A-lan-nhã, cần phải phát sinh ý tưởng cỏ cây-ý tưởng gạch đá-ý tưởng hình ảnh trong nước-ý tưởng cảnh tượng trong gương. Đối với ngôn ngữ phát sinh ý tưởng tiếng vang, đối với tâm phát sinh ý tưởng huyễn ảo, trong này ai kinh hãi-ai lo sợ? Lúc bấy giờ Bồ-tát sẽ chánh quán về thân, không có ngã-không có ngã sở, không có chúng sinh-không có thọ giả-không có mạng giả, không có người dưỡng dục, không có nam-không có nữ, không có người biết-người thấy. Sợ hãi gọi là phân biệt hư vọng, mình thì không nên thuận theo sự phân biệt hư vọng. Bồ-tát như vậy thuận theo như cỏ cây sống nơi A-lan-nhã. Lại biết tất cả các pháp cũng đều như vậy. Đoạn dứt đến đấu tranh gọi là xứ A-lan-nhã. Không có ngã-không có ngã sở-không có gì lệ thuộc, gọi là xứ sở A-lan-nhã. Không nên vui với trú xứ đông đúc ồn ào của tại gia và xuất gia. Chư Phật không cho phép Tỳ-kheo sống với A-lan-nhã hòa hợp với người tại gia và xuất gia.”

Hỏi: Đức Phật không cho phép hòa hợp với tất cả người chằng?

Đáp: Không phải như vậy.

*Phật cho phép bốn chúng hòa hợp,
Ngoài ra thì không thể cho phép,
Vì vậy thuận theo nên gần gũi,
Người khác thì cần phải xa lìa.*

Bồ-tát ở chốn A-lan-nhã, cho phép hòa hợp với bốn chúng, đó gọi là vào trong chúng nghe pháp, giáo hóa chúng sinh, cúng dường Chư Phật, tâm hòa hợp không rời xa nhất thiết trí. Vì vậy chỉ cho phép hòa hợp trong bốn sự việc này, ngoài ra thì không nên gần gũi.

Vả lại, Bồ-tát nên dấy lên ý niệm như vậy: Vì sao chư Phật cho phép? Trú xứ A-lan-nhã, mình nên gần gũi, có lúc mình không phải là trú xứ A-lan-nhã, mà nói là ở chốn A-lan-nhã, có lẽ có sai lầm?

Hỏi: Như thế nào là trú xứ A-lan-nhã, Bồ-tát cần phải hòa hợp?

Đáp: Trong kinh Đức Phật tự nói về trú xứ A-lan-nhã, có nghĩa là không trú vào tất cả các pháp, không duyên theo các trần cảnh, không

chấp lấy tướng của tất cả các pháp, không tham đắm vào sắc-thanh-hương-vị-xúc. Tất cả các pháp đều bình đẳng, không trú vào nơi nào, đó gọi là trú xứ A-lan-nhã. Tự tâm vốn là thiện, trú xứ không trái nhau, gọi là trú xứ A-lan-nhã. Rời bỏ tất cả mọi gánh nặng, trú vào niệm an lạc, gọi là trú xứ A-lan-nhã. Loại bỏ tất cả phiền não, trú trong niệm không có gì sợ hãi, gọi là trú xứ A-lan-nhã. Trú trong niệm vượt qua các dòng chảy, gọi là trú xứ A-lan-nhã. Trú trong dòng Thánh, gọi là trú xứ A-lan-nhã. Trú xứ trong niệm hưởng về nơi biết vừa đủ, gọi là trú xứ A-lan-nhã. Trú trong niệm dễ đầy đủ-dễ nuôi dưỡng-ít ham muốn, gọi là trú xứ A-lan-nhã. Trú trong trí tuệ đầy đủ, gọi là trú xứ A-lan-nhã. Trú trong chánh hạnh đa văn, gọi là trú xứ A-lan-nhã. Không-vô tướng-vô nguyện giải thoát môn hiện ở trước mắt, gọi là trú xứ A-lan-nhã. Trú trong niệm đoạn dứt mọi ràng buộc mà được giải thoát, gọi là trú xứ A-lan-nhã. Thuận theo mười hai nhân duyên, tùy thuận mà trú, gọi là trú xứ A-lan-nhã. Trú trong niệm hoàn toàn vắng lặng, những việc làm đã làm xong, gọi là trú xứ A-lan-nhã.

Trú xứ A-lan-nhã là tùy thuận giới phẩm-hỗ trợ Định phẩm-lợi ích cho Tuệ phẩm-dễ dàng đạt được giải thoát phẩm và dễ dàng đạt được giải thoát tri kiến phẩm, dễ dàng thực hành các pháp hỗ trợ Bồ-đề, có năng lực thâm nhiếp các công đức Đầu-đà. Trú xứ A-lan-nhã thông đạt các Đế, trú xứ A-lan-nhã thấy biết các Ấm, trú xứ A-lan-nhã thấy các tánh cùng làm thành pháp tánh, trú xứ A-lan-nhã rời khỏi mười hai Nhập, trú xứ A-lan-nhã không quên mất tâm Bồ-đề, trú xứ A-lan-nhã quán xét không mà không sợ hãi, trú xứ A-lan-nhã có năng lực bảo vệ Phật pháp, trú xứ A-lan-nhã cầu giải thoát thì không mất công đức, trú xứ A-lan-nhã có năng lực đạt được Nhất thiết trí thì có năng lực lợi ích thêm cho trú xứ A-lan-nhã. Bồ-tát thực hành như vậy, nhanh chóng đạt được đầy đủ sáu độ. Tại vì sao? Bởi vì nếu Bồ-tát ở trong trú xứ A-lan-nhã, không tham tiếc thân mạng thì gọi là hành Bồ thí Ba-la-mật. Ba loại thiện nghiệp thanh tịnh, phù hợp với pháp hành Đầu-đà vi tế thì gọi là Trì giới Ba-la-mật. Tâm không sân hận, tâm Từ phủ khắp đến mọi chúng sinh, chỉ nhẫn nại vui với Phật thừa mà không hưởng về Thừa nào khác, đó gọi là Nhẫn nhục Ba-la-mật. Tự lập thệ nguyện ở nơi trú xứ A-lan-nhã không đạt được chánh pháp thì chấp nhận suốt đời không rời bỏ nơi này, đó gọi là Tinh tiến Ba-la-mật. Đạt được thiên định cho nên không quán xét nơi sinh ra, chỉ dốc lòng tu tập thiện căn, đó gọi là Thiên định Ba-la-mật. Như thân, A-lan-nhã cũng như vậy. Như thân, Bồ-đề cũng như vậy. Trong pháp đúng như thật, không có gì

sai biệt, đó gọi là Trí tuệ Ba-la-mật.

*Đức Phật cho phép có bốn pháp,
Ở trong trú xứ A-lan-nhã.*

Những gì là bốn? Như Đức Phật bảo với Trưởng giả:

1. Đa văn.
2. Khéo biết rõ nghĩa lý quyết định.
3. Vui với sự tu tập chánh niệm.
4. Tùy thuận thực hành như giáo thuyết.

Người như vậy thích hợp với trú xứ A-lan-nhã. Lại có Bồ-tát còn nhiều phiền não, người này nếu ở nơi đông đúc ồn ào thì phát sinh phiền não, cần phải ở trong trú xứ A-lan-nhã làm cho phiền não phải hàng phục.

Lại nữa, Bồ-tát đạt được năm thần thông, người này muốn giáo hóa thành tựu các hàng Thiên-Long-Dạ xoa-Càn thất bà, thì cần phải ở trong trú xứ A-lan-nhã. Lại có Bồ-tát dấy lên ý niệm như vậy: Chư Phật đã khen ngợi và cho phép cư trú, chính là trú xứ A-lan-nhã. Vả lại, trú xứ A-lan-nhã giúp cho đầy đủ tất cả các thiện pháp và tăng trưởng thiện căn, sau đó đi vào thôn làng thuyết pháp cho chúng sinh. Thành tựu công đức như vậy mới có thể ở trong trú xứ A-lan-nhã. Lại nữa:

*Ở trong kinh Quyết Định Vương,
Đức Phật giải thích cho A-nan,
Tỳ-kheo thực hành A-lan-nhã,
Nên trú trong bốn loại bốn pháp.*

Bồ-tát ở trong trú xứ A-lan-nhã là:

1. Xa lìa hàng tại gia và xuất gia.
2. Cần phải đọc tụng kinh điển sâu xa.
3. Dẫn dắt chúng sinh khiến cho đạt được công đức của trú xứ A-lan-nhã.
4. Ngày đêm không rời bỏ niệm Phật.

Lại có bốn pháp:

1. Ở giữa chúng sinh không sinh tâm sân hận dù trong khoảnh khắc.
2. không nên làm cho tâm bị che phủ vì ngủ nghỉ dù trong chốc lát.
3. Không nên phát sinh ý tưởng chúng sinh dù trong một niệm.
4. Không nên quên mất tâm Bồ đề dù trong một ý niệm.

Lại có bốn pháp:

1. Luôn luôn thuận theo ngôi nơi vắng lặng, không nên tụ tập đông

người.

2. Thường vui với kinh hành.
3. Thường quán các pháp với ý tưởng không có gì mới-cũ.
4. Không nên rời xa pháp sâu sắc của Không-Vô tướng-Vô

nguyện.

Lại có bốn pháp:

1. Thực hành bốn thiền chứ không thực hành thiền của thế gian, thực hành bốn vô lượng tâm duyên với chúng sinh phát sinh tâm Bi mà không chấp lấy tướng chúng sinh.

2. Tuy thực hành tâm Từ mà không duyên với chúng sinh, tuy thực hành tâm Hỷ mà không tham đắm vui sướng, tuy thực hành tâm xả mà không rời bỏ chúng sinh.

3. Tự thấy mình có bốn hạnh của Thánh chủng mà không tự cao-khinh thường người khác.

4. Tự thực hành đa văn và thực hành như điều đã nghe. Đây là bốn loại bốn pháp.

Lại nữa.

*Không có trí cũng không tinh tiến,
Mà ở trong trú xứ vắng lặng,
Thì mắc phải bốn pháp sai lầm,
Lại mắc phải bốn lầm lỗi,
Lại còn mắc phải ba sự việc,
Đức Phật đã giải thích như vậy.*

Tỳ-kheo trú xứ A-lan-nhã ở trong các công đức cần phải chịu khó tu tập. Tại vì sao? Bởi vì trong công đức A-lan-nhã, thì trí tuệ và tinh tiến có năng lực phát sinh các công đức. Nếu Tỳ-kheo ngu si và lười nhác ở trong trú xứ A-lan-nhã thì mắc phải bốn pháp lỗi lầm:

1. Ngủ nghỉ nhiều.
2. Tham nhiều lợi dưỡng.
3. Dùng nhân duyên hiện bày tướng trạng kỳ dị.
4. Hiện rõ tướng trạng không thích trú xứ A-lan-nhã.

Lại có bốn pháp:

1. Tăng thượng mạn, chưa đạt được mà nói là đạt được.
2. Lòng dạ oán ghét đối với kinh pháp sâu xa.
3. Hủy hoại pháp không-vô tướng-vô nguyện.
4. Tâm sinh sân hận đối với người thọ trì kinh pháp sâu xa.

Lại có ba sự việc:

1. Nếu ở trong trú xứ A-lan-nhã mà không tinh tiến-không có trí

tuệ, thì có lúc gặp người nữ sẽ rơi vào pháp sai trái.

2. Hoặc mắc vào tội tăng tàn, hoặc mắc phải tội nặng.
3. Hoặc là phá giới-hoàn tục.

Đây là ba sự việc sai lầm. Lại nữa:

*Giải thích rộng về pháp vắng lặng,
Cho đến cùng với pháp khát thực,
Còn lại mười công đức Đầu-đà,
Cũng đều cần phải nói rộng ra.*

Mười hai pháp Đầu-đà, trên đây đã giải thích rộng về hai pháp, còn lại công đức của mười pháp Đầu-đà cũng nên biết như vậy. Tại vì sao? Bởi vì hai pháp này chính là pháp khai mở mười môn Đầu-đà, mười pháp còn lại thì dễ dàng hiểu được.

Mười hạnh Đầu-đà:

1. Khoác y phần tảo.
2. Ngồi ăn một lần.
3. Thường ngồi.
4. Sau bữa ăn không nhận đồ ăn thức uống phi thời.
5. Chỉ có ba y.
6. Y bằng lông thú.
7. Tùy nơi trải chỗ ngồi.
8. Ở dưới tán cây.
9. Ở nơi trống trải.
10. Ở giữa bãi tha ma.

Y phần tảo, là vải khâm liệm mà người ta vứt bỏ, nhận lấy để may lại mà mặc. Nhận lấy là tâm nảy sinh, hoặc là miệng nói ra. Ngồi ăn một lần, là trước ở nơi ấy nhận thức ăn rồi, sau đó không ăn nữa. Thường ngồi là đêm luôn luôn không nằm. Sau bữa ăn không uống nước đặc, là sau bữa ăn không nhận thức uống phi thời, những vậy có thể an như đường-mật... Chỉ có ba y là chỉ nhận ba y chứ không cất giữ y nào khác nữa. Y bằng lông thú, là y thô làm thành từ lông chim-thú như y yết-chiên, y khâm-bà-la... Tùy nơi trải chỗ ngồi, là tùy nơi mà có thể ngồi chứ không làm cho người khác phải đứng dậy. Ở dưới tán cây, là thích ở dưới tán cây chứ không đi vào chỗ che khuất ở nơi trống trải, là dừng lại ở nơi trống vắng hoang vu. Ở giữa bãi tha ma, là tùy thuận tâm niệm chán ngán lia xa, thường ngủ đêm trong bãi tha ma lạnh lẽo. Đây gọi là mười hai hạnh Đầu-đà, làm cho giới được thanh tịnh.

Y phần tảo có mười lợi ích:

1. Không vì y áo mà hòa hợp với người tại gia.

2. Không vì y áo mà hiện rõ tướng xin ý.
3. Cũng không tìm cách nói để có được y cho mình.
4. Không vì y áo mà cầu tìm khắp nơi.
5. Nếu không có được y thì cũng không buồn.
6. Có được y cũng không mừng.
7. Vật hèn mọn để có được nhưng không có tai họa gì.
8. Không trái mà thuận theo thực hành pháp Tứ Y tiếp nhận ban đầu.

9. Phù hợp ở trong số y xấu.

10. Không bị người ta tham trước.

Ngồi ăn một lần cũng có mười lợi ích:

1. Không có sự vất vả khổ sở vì cầu được ăn bữa thứ hai.

2. Đơn giản đối với sự thọ nhận.

3. Không có sự vất vả khổ sở bởi sử dụng.

4. Trước khi ăn không có gì vất vả khổ sở.

5. Cách ăn phù hợp với tế hạnh;

6. Thức ăn tiêu hóa sau khi ăn.

7. Ít tai họa gây trở ngại.

8. Ít bệnh tật.

9. Thân thể nhẹ nhàng.

10. Thân thư thái vui vẻ.

Thường ngồi cũng có mười lợi ích:

1. Không tham sự vui sướng của thân.

2. Không tham niềm vui ngủ nghỉ.

3. Không tham niềm vui của đồ nằm.

4. Không có nỗi khổ vì nằm thì hông dính chiếu.

5. Không thuận theo ham muốn của thân.

6. Dễ dàng ngồi thiền được.

7. Dễ dàng đọc tụng kinh pháp.

8. Ít ngủ nghỉ.

9. Thân nhẹ nhàng dễ đứng lên.

10. Tâm chẳng mong cầu y phục và vật ngồi nằm.

Sau bữa ăn không nhận đồ ăn thức uống phi thời cũng có mười lợi ích:

1. Không ăn nhiều.

2. Không ăn no.

3. Không tham vị ngon.

4. Ít những ham muốn.

5. Ít tai họa gây trở ngại.
 6. Ít bệnh tật.
 7. Dễ đầy đủ.
 8. Dễ nuôi sống.
 9. Biết vừa đủ.
 10. Ngồi thiền đọc kinh thân thể không mệt mỏi uể oải.
- Chỉ có ba y cũng có mười lợi ích:
1. Ngoài ba y ra không còn vất vả mong cầu thọ nhận gì.
 2. Không có sự vất vả khổ sở vì phải giữ gìn.
 3. Ít vật cất giữ.
 4. Chỉ có cái mặc trên thân là đủ.
 5. Giới hạnh tinh tế.
 6. Đi lại không có gì vướng bận.
 7. Thân thể nhẹ nhàng.
 8. Tùy thuận ở trong trú xứ A-lan-nhã.
 9. Mọi nơi mình cứ trú không có gì tiếc nuối.
 10. Tùy thuận đạo hạnh.
- Nhận y bằng lông thú cũng có mười lợi ích:
1. Thuộc về số y xấu.
 2. Ít những sự cầu tìm.
 3. Tùy ý có thể ngồi.
 4. Tùy ý có thể nằm.
 5. Giặt giữ sẽ dễ dàng.
 6. Lúc nhuộm cũng dễ dàng.
 7. Ít có sâu bọ phá hoại.
 8. Khó hư hoại.
 9. Không nhận thêm y khác.
 10. Cầu đạo không lui sụt.
- Tùy nơi trải chỗ ngồi cũng có mười lợi ích:
1. Không vất vả khổ sở mong cầu ở trong chùa chiền tốt đẹp.
 2. Không vất vả khổ sở vì mong cầu đồ nằm-đồ ngồi tốt đẹp.
 3. Không làm phiền lòng hàng Thượng tọa.
 4. Không làm cho hàng hạ tọa phải sầu não.
 5. Ít ham muốn.
 6. Ít quan hệ.
 7. Mong có được mà dùng.
 8. Ít sử dụng thì ít theo đuổi.
 9. Không dấy khởi nhân duyên tranh cãi.

10. Không giành lấy vật dụng của người khác. Ngồi dưới tán cây cũng có mười lợi ích:

1. Không có sự vất vả khổ sở vì mong cầu phòng ốc nhà cửa.
2. Không có sự vất vả khổ sở vì mong cầu đồ dùng ngôi-nằm.
3. Không có sự vất vả khổ sở vì những vật yêu quý.
4. Không có sự vất vả khổ sở vì phải tiếp nhận sử dụng.
5. Không mưu cầu danh tiếng.
6. Không có điều gì tranh chấp.
7. Tùy thuận với pháp Tứ y.
8. Ít mà dễ dàng có được, không mắc sai lầm gì.
9. Tùy thuận với sự tu đạo.
10. Không có người qua lại ồn ào.

Ở giữ bãi tha ma cũng có mười lợi ích:

1. Thường có được ý tưởng về Vô thường.
2. Thường có được ý tưởng về cái chết.
3. Thường có được ý tưởng về bất tịnh.
4. Thường có được ý tưởng về thế gian không có gì đáng vui.
5. Thường được xa lìa tất cả những người thương yêu.
6. Thường có được tâm Bi.
7. Xa lìa những sự bỡn cợt hý luận.
8. Tâm thường chán ngán lìa xa.
9. Chịu khó thực hành tinh tiến.
10. Có năng lực loại trừ sợ hãi.

Ở nơi trống trải cũng có mười lợi ích:

1. Không mong cầu ở dưới tán cây.
2. Xa lìa mọi thứ mình vốn có.
3. Không có sự tranh chấp.
4. Nếu đi nơi khác thì không có gì luyến tiếc.
5. Ít bỡn cợt hý luận.
6. Có thể chịu đựng gió mưa-nóng lạnh-ruồi muỗi trùng độc....
7. Không bị những âm thanh chói tai làm cho phiền não.
8. Không làm cho chúng sinh sân hận.
9. Tự mình cũng không có gì sầu hận.
10. Không có nhiều người qua lại ồn ào.

* * * * *